

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/DS-ST

Ngày: 07/8/2017

*“Về việc tranh chấp đòi lại  
quyền sử dụng đất bị lấn chiếm”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Văn Nhân**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Nguyễn Văn Liêm**

2. Bà **Ngô Khánh Vy**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Nguyễn Việt Trung** – Cán bộ  
Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia  
phiên tòa:* Ông **Trần Thanh Lâm** – Kiểm sát viên.

Ngày 07/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng  
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2017/TLST-DS, ngày 02 tháng 02 năm  
2017 về: “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm*” theo Quyết định đưa vụ  
án ra xét xử số 61/2017/QĐXX-ST, ngày 12/7/2017, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1927 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 28, ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S.

\* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn T là bà* **Trần Thị B** (có mặt).

Địa chỉ: Số 75-77, đường H, khóm 2, phường 1, thành phố S, tỉnh S.

\* *Bị đơn:* Bà **Vương Thị Mai N**, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: số 94, ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Ngô Vương Ngọc Bảo Tr**, sinh năm 1985 (vắng mặt)

2. Bà **Ngô Vương Ngọc Bích V**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

\* *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tr  
và bà V là bà* **Vương Thị Mai N** (Có mặt).

3. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh S (Người đại diện theo ủy quyền là ông **Phan  
Đức K**- Trưởng phòng TN-MT huyện C (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Có Luật sư **Bạch Sỹ C** (VPLS Bạch Sỹ Chất) thuộc đoàn Luật sư tỉnh S, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Văn T (có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua phần hỏi công khai tại phiên tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2016, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:*

Nguồn gốc căn nhà và diện tích đất hiện nay mang số 93, tọa lạc tại ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S là do ông chuyển nhượng của ông Trần Mộc A vào năm 1972 là căn nhà một trệt một lầu và đến năm 1983, ông lại chuyển nhượng tiếp một căn nhà và đất nằm liền kề về phía Nam. Do đó, cả hai căn nhà ông nhận chuyển nhượng có kích thước chiều ngang phía Đông và phía Tây vào khoảng 07 mét, chiều dài thâm hậu phía Bắc và phía Nam là 10 mét. Khi ông nhận chuyển nhượng căn nhà thì phía bên hông của căn nhà này về phía Nam có mở cửa sổ, cửa hông. Trên đầu cửa sổ, cửa hông đều có tấm che mưa bằng đal có chiều rộng khoảng 0,40 mét, phía dưới là lối đi ra trước lộ nông thôn (nay là lộ đal) cũng có chiều ngang lối đi khoảng 0,40 mét và chiều dài lối đi là 10 mét, khi đó phần đất phía bà N là phần đất trống. sau khi chuyển nhượng cả hai căn nhà thì ông có giao cho gái ông là bà Trần Thị B ở và quản lý gìn giữ, hiện tại 02 căn nhà của ông vẫn còn giữ nguyên hiện trạng do các chủ cũ trước đây xây dựng.

Vào năm 1986, thì con gái của ông chuyển về thành phố S sinh sống, do đó cả hai căn nhà của ông đều không sử dụng, vì thế mà đến nay ông cũng chưa đăng ký quyền sử dụng đất. Còn ông Ngô T kê khai đăng ký quyền sử dụng đất từ lúc nào và đến khi nào ông chuyển cho vợ chồng con gái ông đứng tên là bà Vương Thị Mai N, chồng là Ngô Ngọc P. Vì vậy, việc đo đạc ông và con gái ông hoàn toàn không có chứng kiến ký giáp ranh.

Nay vợ chồng bà Vương Thị Mai N và ông Ngô Ngọc P xây dựng nhà và làm hàng rào đến tận sát vách tường nhà ông và lấy hết lối đi ra cửa hông. Do đó, các cửa sổ và cửa hông nhà ông buộc phải đóng kín, không mở ra được, lúc này ông về nhà mới biết và nói với vợ chồng bà N, ông P biết và yêu cầu phải tháo dỡ hàng rào, vật kiến trúc để trả lại lối đi cho ông thì, vợ chồng bà N, ông P không đồng ý. Do đó, ông ủy quyền cho con gái ông là bà Trần Thị B làm đơn khởi kiện đến Ủy ban nhân dân xã T để yêu cầu giải quyết, nhưng tại buổi hòa giải thì, vợ chồng bà N, ông P vẫn không chịu tháo dỡ hàng rào.

Nay ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Vương Thị Mai N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (con của ông P, bà N) phải tháo dỡ hàng rào và vật kiến trúc để trả lại lối đi cho ông có diện tích đất là ngang 0,40 mét dài 10 mét ( $04\text{ m}^2$ ) thuộc thửa 464 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất số 127, do

Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 29/6/2007, do ông Ngô Ngọc P và bà Vương Thị Mai N đứng tên.

*\* Bị đơn bà Vương Thị Mai N trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà nội chồng của bà tên Hồng Thị S (bà S mất năm 1959) để lại cho ba chồng của bà là ông Ngô T (ông Ngô T mất năm 2014) để lại cho vợ chồng bà (Chồng bà là ông Ngô Ngọc P mất năm 2009) và từ đó đến nay bà quản lý sử dụng tại thửa 464, diện tích 315 m<sup>2</sup> đất tọa lạc ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S. Lúc bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có địa chính xã xuống đo là đo từ tường nhà ông T qua nhà của bà và không có chừa lối đi. Còn việc ông T cho rằng bà xây tường rào lấn chiếm qua đất của ông T là không có, nên bà không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*\*Về thủ tục tố tụng:*

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T là bà Trần Thị B rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể không yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn tại thửa 464, tờ bản đồ số 12, diện tích 315m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 243 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu trên của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

*\*Về nội dung:*

Phần đất đang tranh chấp khi đo đạc thực tế có diện tích 4,2m<sup>2</sup> nằm giữa hai thửa 464 và 268, tọa lạc tại ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S là phần đất có hướng Đông giáp đất bà Vương Thị Mai N có số đo 0,42m; hướng Tây giáp lộ đal có số đo 0,42m; Hướng Nam giáp đất bà Vương Thị Mai N có số đo 10m và Hướng Bắc giáp đất của ông Trần Văn T, có số đo 10m.

Tại công văn số 694/UBND-VP ngày 15/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh S cho rằng: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 913905 do Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện C) cấp cho ông Ngô Ngọc P và vợ là bà Vương Thị Mai N ngày 29/6/2007 thửa đất số 464 tờ bản đồ số 12 diện tích 315 m<sup>2</sup> (115m<sup>2</sup> ONT + CLN), đất tọa lạc ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S căn cứ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Ngô T và ông Ngô Ngọc P được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 09/3/2007, có biên bản xác minh ranh giới, mốc giới, nguồn gốc thửa đất ngày 10/02/2004 có số đo cụ thể từng cạnh; đúng trình tự thủ tục tại thời điểm đăng ký.

Theo hồ sơ quản lý, lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thì thửa 268 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích theo sổ mục kê và sổ địa chính là 63m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn, tên chủ sử dụng quản lý là Trần Ngọc H. Hiện bộ phận tiếp nhận hồ

sơ đăng ký quyền sử dụng đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C chưa nhận được hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 268, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn T là bà Trần Thị B cho rằng: Vào năm 1972, cha của bà là ông Trần Văn T có chuyển nhượng một căn nhà một trệt một lầu của ông Trần Mộc A, phía bên hông nhà giáp bà N có mở 04 cửa sổ và có xây 04 cái mái che ra trên 04 cửa sổ rộng khoảng 0,40m và chiều dài của lối đi là 10m, hiện nay phía bên bà N xây dựng hàng rào sát tường nhà ông T, nên không mở cửa sổ được và làm bít lối đi ra cửa hông. Nên bà B yêu cầu phía bên bà N phải tháo dỡ hàng rào trả lại lối đi ngang 0,42m dài 10 mét ( $4,2m^2$ ) theo biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 02/8/2016.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Vương Thị Mai N cho rằng: Phần đất hiện nay gia đình bà đang quản lý sử dụng thửa 464, diện tích  $315m^2$  là của ông già chồng bà là ông Ngô T để lại cho vợ chồng bà đứng tên, lúc làm thủ tục cấp giấy thì có Địa chính xã T xuống đo đạc và đo từ mé tường nhà ông T trở ra không có chừa lối đi, nên yêu cầu của ông T thì bà không đồng ý, vì bà không có xây dựng lấn chiếm qua đất ông T.

Xét thấy, thực tế thì phía bị đơn bà Vương Thị Mai N đã được Ủy ban nhân dân huyện M (Nay là huyện C), tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007 thửa 464, tờ bản đồ số 12, diện tích  $315m^2$ ; phía nguyên đơn là ông Trần Văn T từ khi chuyển nhượng căn nhà của ông Trần Mộc A và từ đó đến nay thì ông không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng qua nội dung công văn của Ủy ban nhân dân huyện C thì, diện tích theo sổ mục kê và sổ địa chính là  $63m^2$ , tên chủ sử dụng là ông Trần Ngọc H.

Thực tế qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2016 và sơ đồ hiện trạng đo đạc thực tế và đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn thì phần đất bị đơn đang quản lý sử dụng tại thửa 464, có diện tích  $334,1m^2$  so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía bị đơn được cấp là  $315m^2$ , đất tọa lạc tại ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S.

Như vậy, phần tranh chấp có diện tích là  $4,2m^2$  cụ thể có hướng Đông giáp đất bà Vương Thị Mai N có số đo 0,42m; hướng Tây giáp lộ đê có số đo 0,42m; Hướng Nam giáp đất bà Vương Thị Mai N có số đo 10m và Hướng Bắc giáp đất của ông Trần Văn T, có số đo 10m. Do đó, diện tích tranh chấp  $4,2m^2$  là hoàn toàn không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phía bị đơn. Đối chiếu giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn, với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì cho thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn đang sử dụng có diện tích  $315m^2$ , nhưng đo thực tế diện tích  $334,1m^2$  so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị đơn được cấp là dư  $19,1m^2$ . Còn diện tích đất của phía nguyên đơn do thực tế là  $61m^2$ .

Xét thấy, đối với nguyên đơn mặc dù từ lúc chuyển nhượng căn nhà và đất của ông Trần Mộc A vào năm 1972 cho đến nay chưa lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, nhưng phía nguyên đơn vẫn sử dụng hợp pháp ổn định và giữ nguyên hiện trạng cho đến nay. Đồng thời, tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã T ngày 03/11/2015 đã thể hiện ý kiến của bà Vương Thị Mai N cho rằng: Bà chỉ yêu cầu xây dựng hàng rào theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà, nếu đo theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà dư ra thì bà tháo dỡ hàng rào, nếu đúng thì bà xây dựng theo quy định. Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Người có quyền sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới trong khuôn viên đất phù hợp với quy hoạch xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất liền kề của người khác. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Thiết nghĩ cần buộc phía bị đơn phải tháo dỡ hàng rào và vật kiến trúc trả lại cho nguyên đơn diện tích ngang 0.42m, dài 10m, diện tích là 4,2m<sup>2</sup> là có căn cứ.

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến cho rằng:

Về quan hệ tranh chấp: Là tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm là có căn cứ.

Nguyên đơn xác định phần tranh chấp diện tích 4,2m<sup>2</sup> là thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn là có cơ sở. Lý do:

Căn nhà của nguyên đơn mua lại của ông Trần Mộc A vào năm 1972 và từ đó đến nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên hiện trạng và căn nhà phía bên hông có mở cửa sổ và có tấm đan để chắn mưa.

Tại Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015 thì, phía nguyên đơn được sử dụng theo chiều thẳng đứng, cho nên phần tranh chấp có diện tích 4,2m<sup>2</sup> theo như biên bản thẩm định là hoàn toàn không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

Phía bị đơn khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không xác minh đo đạc cụ thể và hoàn toàn không có sự chứng kiến của những người tứ cận và phía nguyên đơn cũng không có chứng kiến ký giáp ranh. Như vậy không đúng với quy định luật đất đai năm 2003.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn được cấp diện tích 315m<sup>2</sup>, nhưng đo thực tế diện tích 334,1m<sup>2</sup>. Như vậy, nếu trừ đi 4,2m<sup>2</sup> thì phía bị đơn vẫn còn thừa 14,9m<sup>2</sup>.

Tại phiên hòa giải của xã T thì bị đơn có ý kiến là nếu đo đúng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bị đơn xây dựng hàng rào theo quy định, còn nếu dư ra thì bị đơn tháo dỡ hàng rào và vật kiến trúc trả trả lại cho phía nguyên đơn.

Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 203 luật đất đai năm 2013, Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn . Buộc bị đơn phải tháo dỡ hàng rào và vật kiến trúc trả lại cho nguyên đơn diện tích  $4,2m^2$ .

Lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay vị đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện C, tỉnh S phát biểu ý kiến là trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử tiến hành nghị án, những người tiến hành tố tụng cũng như những người tham gia tố tụng đều thực hiện và tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn T được chấp nhận, nên căn cứ vào Điều 143, 146 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL -UBTVQH12 ngày 27/02/2009. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

\* Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn nộp 1.000.000đ (*một triệu đồng*) chi phí định giá tài sản tự nguyên chịu và đã sử dụng hết cho việc định giá tài sản.

\* Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 9 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 243, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

- Áp dụng khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL -UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T. Buộc bị đơn bà Vương Thị Mai N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Vương Ngọc Bảo Tr và bà Ngô Vương Ngọc Bích V phải tháo dỡ hàng rào và vật kiến trúc trả lại phần đất chiều ngang 0,42m, chiều dài 10m, diện tích là  $4,2m^2$  nằm giữa hai thửa 268 và 464, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp P B, xã T, huyện C, tỉnh S. Có số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Vương Thị Mai N có số đo 0,42m;

Hướng Tây giáp lộ đal có số đo 0,42m;

Hướng Nam giáp đất bà Vương Thị Mai N có số đo 10m

Hướng Bắc giáp đất của ông Trần Văn T, có số đo 10m.

Diện tích: 4,2m<sup>2</sup> (Có sơ đồ kèm theo).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 464, tờ bản đồ số 12, diện tích 315m<sup>2</sup> đối với bị đơn.

2. *Chi phí định giá tài sản*: Nguyên đơn ông Trần Văn T tự nguyện chịu 1.000.000đ (một triệu đồng). Nguyên đơn T đã nộp đủ và đã sử dụng hết cho việc định giá tài sản.

3. *Án phí sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn T được chấp nhận, nên bị đơn bà Vương Thị Mai N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng (giá trị tài sản tranh chấp 4,2m<sup>2</sup> x 40.000 đồng/m<sup>2</sup> x 5%). Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 009610 ngày 30/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh S.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh S;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Nhân**